

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015****1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải khu vực VI được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực VI theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ: Số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.492.422.825 đồng.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02/05/1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/11/2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Chủ tịch Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động môi giới thuê tàu biển);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ, cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, hỗ trợ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng và phương tiện nổi)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng **Chế độ Kế toán doanh nghiệp** ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

U20068
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM
AN PH
TNG M

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 24 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 09 năm |

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3059 -
GTY
M HUU P
TOAN
AT AF
VI - T.P

2.13. Ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

2.14. Thu, nộp phí hoa tiêu cho Nhà nước

Theo Thông tư 198/2011/TT - BTC ngày 30/12/2011 “Hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng, nộp ngân sách Nhà nước phí hoa tiêu hàng hải và cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải”:

Phí hoa tiêu là khoản thu của ngân sách nhà nước được quy định trong danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí. Các công ty hoa tiêu trực tiếp thu phí hoa tiêu khi cung cấp dịch vụ hoa tiêu.

Công ty hoa tiêu sử dụng biên lai thu phí, lệ phí hàng hải thống nhất theo quy định hiện hành và không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi thu phí hoa tiêu. Công ty hoa tiêu có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời phí hoa tiêu.

Nguồn phí hoa tiêu thu được trong năm được nộp 100% vào ngân sách trung ương. Hàng tháng, trong vòng 20 ngày đầu của tháng tiếp theo, công ty hoa tiêu có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính và nộp vào ngân sách trung ương số tiền phí hoa tiêu đã thực thu được trong tháng.

Mức thu phí hoa tiêu được quy định tại Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2008.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 21.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		1.125.750.715		471.606.645
Tiền gửi không kỳ hạn		1.494.689.738		4.268.376.720
Ngân hàng TMCP Á Châu				
VND		16.212.704		53.809.146
NH TMCP Ngoại thương		1.478.477.034		4.214.567.574
VND		1.472.450.107		4.208.545.683
USD	268,46	6.026.927	281,66	6.021.891
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000		
NH TMCP Ngoại Thương - CN Nghệ An		6.000.000.000		
Cộng		8.620.440.453		4.739.983.365

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.518.570.899	6.327.371.883
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	1.924.289.515	5.695.987.166
Các đối tượng khác	594.281.384	631.384.717
Cộng	2.518.570.899	6.327.371.883

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	1.924.289.515	5.695.987.166
Cộng	1.924.289.515	5.695.987.166

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.700.000		5.870.879	
Tạm ứng	18.172.598		40.071.932	
Cộng	36.872.598		45.942.811	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.752.854		2.314.167	
Cộng	9.752.854		2.314.167	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.397.000	200.478.182
Chi phí sửa chữa		194.288.182
Tiền bảo hiểm	13.397.000	6.190.000
b. Dài hạn	448.226.151	81.421.044
Chi phí sửa chữa	362.168.787	58.708.788
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.397.364	
Chi phí khác	16.660.000	22.712.256
Cộng	461.623.151	281.899.226

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.525.080.431	4.988.425.231	7.513.505.662
Mua sắm mới		735.481.818	735.481.818
XDCB hoàn thành	3.938.272.958		3.938.272.958
Số dư cuối năm	6.463.353.389	5.723.907.049	12.187.260.438
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.366.990.000	2.768.200.400	4.135.190.400
Khấu hao trong năm	299.210.000	580.800.000	880.010.000
Số dư cuối năm	1.666.200.000	3.349.000.400	5.015.200.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.158.090.431	2.220.224.831	3.378.315.262
Tại ngày cuối năm	4.797.153.389	2.374.906.649	7.172.060.038
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			383.200.400

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP cảng Vũng Áng			29.920.000	29.920.000
Việt - Lào			49.804.000	49.804.000
Trần Văn Thắng				
Công ty TNHH Việt Nam - Asean			29.579.667	29.579.667
Nguyễn Thị Hương	65.270.000	65.270.000		
Nguyễn Văn Thắng	44.625.000	44.625.000		
Trần Thị Hồng	9.500.000	9.500.000		
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	8.756.000	8.756.000		
	128.151.000	128.151.000	109.303.667	109.303.667

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	8.756.000	8.756.000		
	8.756.000	8.756.000		



10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.131.811.082	586.945.617	544.865.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(272.988.908)	281.062.475	4.140.000	3.933.567
Thuế thu nhập cá nhân	41.274.610	421.160.339	433.506.414	28.928.535
Thuế nhà đất		44.871.027	44.871.027	
Các loại thuế khác		3.848.000	3.848.000	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Các loại thuế khác		848.000	848.000	
Phí, lệ phí	637.136.256	16.698.599.196	16.360.195.834	975.539.618
	405.421.958	18.581.352.119	17.433.506.892	1.553.267.185

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.209.638	11.826.835
Phí hoa tiêu chưa thu được	587.111.040	631.384.717
Lãi tiền gửi TK thu phí hoa tiêu phải nộp nhà nước	509.034	330.110
Khoản phải trả, phải nộp khác	10.000	
	593.839.712	643.541.662

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.700.000.000	826.962.581		12.526.962.581
Lãi/lỗ trong năm trước			1.253.197.841	1.253.197.841
Giảm vốn trong năm trước		375.959.353		375.959.353
Phân phối lợi nhuận			(1.253.197.841)	(1.253.197.841)
Số dư đầu năm nay	11.700.000.000	1.202.921.934		12.902.921.934
Lãi/lỗ trong năm nay			1.107.823.825	1.107.823.825
Phân phối lợi nhuận		330.451.420	(1.107.823.825)	(777.372.405)
Số dư cuối năm nay	11.700.000.000	1.533.373.354		13.233.373.354

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.533.373.354	1.202.921.934

Mục đích trích và sử dụng lập các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	268,46	6.026.927	281,66	6.021.891

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.378.495.855	15.135.909.658
Doanh thu thuần	<u>16.378.495.855</u>	<u>15.135.909.658</u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	8.478.259.183	7.789.846.188
	<u>8.478.259.183</u>	<u>7.789.846.188</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	159.436.351	350.831.065
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		3.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	290.414	156.490
khoản mục tiền gửi ngân hàng	<u>159.726.765</u>	<u>350.991.508</u>

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.538.006.188	4.189.597.513
Chi phí khấu hao	126.720.000	108.000.000
Chi phí khác	2.010.490.949	1.628.420.992
	<u>6.675.217.137</u>	<u>5.926.018.505</u>

18 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.561.485	1.695.803.694
Chi phí nhân công	9.776.492.969	8.873.949.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	880.010.000	648.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.590.168.514	1.659.001.730
Chi phí khác bằng tiền	913.243.352	839.110.072
	<u>15.153.476.320</u>	<u>13.715.864.693</u>

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.384.746.300	1.771.036.473
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm	156.490	
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay	(290.414)	(156.490)
Lỗ năm 2014 chuyển sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.384.612.376	1.770.879.983
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	276.922.475	354.175.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	276.922.475	354.175.997

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Doanh thu bán hàng	16.378.495.855	15.135.909.658
Mua hàng	8.756.000	
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc		
Phải thu	1.924.289.515	5.695.987.166
Phải trả	8.756.000	
Giao dịch với các bên liên quan khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng thành viên/quản trị và Ban giám đốc	1.408.072.070	1.430.870.534

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản duyệt quyết toán tình hình thu nộp phí hoa tiêu, chi kinh phí đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải năm 2014 tại ngày 24/06/2015. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**Báo cáo tài chính**Số 41, đường Đinh Công Trứ, p. Hưng Phúc, tp. Vinh,
Nghệ An

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

a. Bảng cân đối kế toán

	Số đầu năm	Số đầu năm
	Phân loại lại	Theo BC trước
	VND	phân loại VND
Phải thu khách hàng (i)	6.327.371.883	6.552.408.006
Thuế GTGT được khấu trừ (ii)	85.137.781	64.679.952
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (i)	272.988.908	232.073.249
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	2.247.658.734	2.362.222.579
Quỹ đầu tư phát triển (iii)	1.202.921.934	1.252.020.724

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Phân loại lại	Theo BC trước
	VND	phân loại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	15.135.909.658	15.135.909.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	354.175.997	354.175.997

Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

- (i) Điều chỉnh giảm đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích quyết toán với đơn vị đặt hàng không phù hợp với thực tế chỉ dẫn đến giảm doanh thu, giảm thuế GTGT tương ứng và giảm khoản phải thu khách hàng.
- (ii) Điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp tương ứng với doanh thu điều chỉnh giảm.
- (iii) Phân phối lại lợi nhuận.

Người lập

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HƯƠNG



ĐÀO MẠNH HÀ

